

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP NGOÀI LÃI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đoàn Việt Hùng^{1*}

¹Trường Đại học Luật TP.HCM

*Tác giả liên hệ: Đoàn Việt Hùng, dvhung-qtr@hcmulaw.edu.vn

THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 08/12/2025

Ngày nhận bài sửa: 09/01/2026

Ngày duyệt đăng: 20/03/2026

TỪ KHOÁ

Ngân hàng thương mại,

Thu nhập ngoài lãi,

Vốn chủ sở hữu.

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi (TNNL) của các ngân hàng thương mại (NHTM) niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (Hose) giai đoạn 2010-2024. Dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính của 18 NHTM được xử lý bằng phần mềm Stata, áp dụng các mô hình hồi quy dữ liệu bảng gồm Pooled Ordinary Least Squares (Pooled OLS), Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM) và Feasible Generalized Least Squares (FGLS). Sau khi kiểm định Hausman, đa cộng tuyến (VIF), phương sai thay đổi và tự tương quan. Kết quả cho thấy quy mô ngân hàng, vốn chủ sở hữu và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên tác động thuận chiều đáng kể đến TNNL, trong khi chi phí hoạt động tác động ngược chiều; tỷ lệ tiền gửi, dư nợ cho vay, số lượng nhân viên và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu kết luận rằng nền tảng vốn mạnh, quy mô lớn và kiểm soát chi phí hiệu quả là các yếu tố then chốt thúc đẩy đa dạng hóa nguồn TNNL, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng chống chịu rủi ro của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và sự biến động phức tạp, nền kinh tế Việt Nam chịu nhiều tác động bất lợi từ các rủi ro bên ngoài như di chứng của đại dịch Covid-19, bất ổn chính trị kéo dài (cuộc chiến Nga-Ukraine, xung đột Israel-Hamas) và những căng thẳng trong quan hệ thương mại giữa các cường quốc như Mỹ-Trung,

Nga-Mỹ (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam [NHNN], 2024). Những yếu tố không ổn định này đã làm gia tăng rủi ro cho nền kinh tế toàn cầu, dẫn đến suy giảm thương mại quốc tế và sự dịch chuyển mạnh mẽ của dòng vốn, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của thị trường tài chính – ngân hàng trong nước.

Giai đoạn 2020–2024 là thời kỳ đầy biến động với sự sụt giảm nghiêm trọng của GDP của

Việt Nam năm 2020, mức thấp nhất trong hơn ba thập kỷ, đồng thời làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất, giảm tiêu dùng và gia tăng nợ xấu của hệ thống ngân hàng (Báo cáo Kinh tế Việt Nam, 2023). Sau đại dịch, nền kinh tế tiếp tục chịu áp lực từ lạm phát toàn cầu, biến động lãi suất, tỷ giá và khủng hoảng trái phiếu doanh nghiệp, ảnh hưởng xấu đến hoạt động tín dụng và làm giảm tính ổn định của nguồn thu truyền thống của các ngân hàng (Nguyễn & Trần, 2023). Những diễn biến này đặt ra nhu cầu cần thiết phải nghiên cứu sâu hơn các yếu tố ảnh hưởng đến TNNL nhằm giúp các ngân hàng thích ứng với rủi ro và thay đổi của môi trường kinh doanh.

Song song với đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ mới như Cách mạng công nghiệp 4.0, trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây và dữ liệu lớn đã mở ra nhiều cơ hội để các ngân hàng mở rộng tập khách hàng và đa dạng hóa sản phẩm (Lê & Phạm, 2024). Nhiều NHTM đã chủ động tăng tỷ trọng TNNL nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào tín dụng, lĩnh vực vốn đang chịu nhiều rủi ro và được kiểm soát chặt chẽ theo chuẩn mực an toàn vốn Basel II/III (NHNN, 2024). Đồng thời, NHNN định hướng phát triển hệ thống ngân hàng theo hướng an toàn, hiệu quả và bền vững, nhấn mạnh đa dạng hóa mô hình kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm dần sự phụ thuộc vào tín dụng truyền thống, khuyến khích phát triển các hoạt động phi tín dụng và chuyển đổi số, phù hợp với Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đến 2025, tầm nhìn 2030 (NHNN, 2024).

Trước những cơ hội và thách thức đan xen, nghiên cứu kỹ lưỡng các yếu tố ảnh hưởng đến TNNL tại các NHTM niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là rất cần thiết. Nghiên cứu không chỉ giúp nhận diện rõ động lực tăng trưởng mới, mà còn giúp tăng khả năng chống chịu của ngân hàng trước biến động kinh tế – tài chính, đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát

triển bền vững và minh bạch của hệ thống ngân hàng Việt Nam (Nguyễn, 2023). Điểm mới trong nghiên cứu này là phân tích sâu ảnh hưởng đa chiều từ biến động kinh tế vĩ mô, nội tại thị trường tài chính cùng với tác động của chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế lên TNNL – một lĩnh vực ít được khai thác trong các nghiên cứu trước đây.

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến TNNL của các NHTM niêm yết, từ đó đề xuất giải pháp hỗ trợ các ngân hàng đa dạng hóa nguồn thu, nâng cao năng lực tài chính và phát triển bền vững trong bối cảnh biến động phức tạp hiện nay.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm TNNL

TNNL của NHTM là nguồn thu từ các hoạt động phi tín dụng, gồm phí dịch vụ, kinh doanh ngoại hối, đầu tư tài chính, hoa hồng bảo hiểm và các dịch vụ tài chính khác, khác biệt với thu nhập lãi chủ yếu từ hoạt động cho vay (DeYoung & Rice, 2004). Việc gia tăng TNNL phản ánh quá trình đa dạng hóa nguồn thu và hiện đại hóa mô hình ngân hàng, tiến từ mô hình “trung gian tín dụng” sang mô hình “trung gian tài chính đa năng” (Stiroh, 2004). Ở Việt Nam, TNNL phát triển mạnh từ sau năm 2015 nhờ sự phát triển của ngân hàng số và bancassurance (Đoàn Việt Hùng, 2020).

TNNL được cấu thành chính bởi ba nhóm: (1) thu nhập từ phí và dịch vụ ngân hàng, chiếm tỷ trọng lớn và ổn định nhất; (2) thu nhập từ đầu tư và kinh doanh tài chính, mặc dù linh hoạt nhưng tiềm ẩn rủi ro cao; và (3) thu nhập khác từ các hoạt động hỗ trợ như bancassurance, cho thuê tài sản và tư vấn đầu tư (Köhler, 2014; DeYoung & Rice, 2004; Abu Khalaf et al., 2024). Với sự phát triển nhanh của công nghệ và thanh toán phi tiền mặt, thu nhập phí dịch vụ trở thành nguồn thu chủ lực mới, góp phần nâng cao ổn định lợi

nhuận (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024).

Về vai trò, TNNL giúp đa dạng hóa nguồn thu, giảm phụ thuộc vào tín dụng truyền thống vốn tiềm ẩn rủi ro tín dụng và biến động kinh tế (DeYoung & Roland, 2001). Ở Việt Nam, tỷ trọng TNNL trong tổng thu nhập ngân hàng tăng lên rõ rệt từ 12% lên trên 25% giai đoạn 2016–2020 (Phan Thị Hương, 2020), đồng thời nâng cao khả năng chống chịu rủi ro chu kỳ tín dụng nhờ nguồn thu phi tín dụng ít chịu ảnh hưởng bởi biến động kinh tế hơn (Stiroh, 2006). Ngoài ra, phát triển TNNL còn thúc đẩy đổi mới mô hình kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị thương hiệu thông qua dịch vụ đa dạng, số hóa và trải nghiệm khách hàng được cải thiện (Köhler, 2014; Phan Thị Hương, 2020; Brand Finance, 2023).

Tuy vậy, TNNL cũng mang theo nhiều rủi ro cần quản trị chặt chẽ. Các rủi ro chủ yếu gồm rủi ro biến động thị trường do ảnh hưởng bởi lãi suất, tỷ giá và giá tài sản; rủi ro hoạt động từ các sự cố công nghệ và an ninh mạng; rủi ro pháp lý khi tham gia các mảng mới như bancassurance và Fintech; cùng với rủi ro chiến lược do mở rộng nhanh nhưng thiếu nền tảng vốn, công nghệ và nhân sự phù hợp (Lepetit et al., 2008; Abedifar et al., 2018; DeYoung, 2004; Williams, 2016). Quản trị rủi ro hiệu quả là yếu tố then chốt để cân bằng giữa việc mở rộng TNNL và bảo đảm an toàn tài chính bền vững (Williams, 2016)

Tóm lại, TNNL không chỉ là biểu hiện của sự đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ, mà còn là nhân tố chiến lược giúp NHTM nâng cao hiệu quả kinh doanh, ổn định tài chính và cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập toàn cầu ngày càng sâu rộng.

2.2. Các lý thuyết nền tảng liên quan đến TNNL

Trong bối cảnh ngân hàng hiện đại, TNNL ngày càng được xem như chỉ số quan trọng phản

ánh năng lực cạnh tranh, khả năng đa dạng hóa hoạt động cũng như hiệu quả kinh doanh của NHTM. Việc gia tăng tỷ trọng TNNL minh chứng cho xu hướng ngân hàng không chỉ dựa vào hoạt động tín dụng truyền thống mà còn mở rộng sang các dịch vụ phi tín dụng như thanh toán, bảo hiểm, tư vấn tài chính, quản lý tài sản, kinh doanh ngoại hối và đầu tư chứng khoán. Để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến TNNL một cách toàn diện, cần đặt nền tảng trên ba hướng cơ bản, gồm: (1) Lý thuyết đa dạng hóa thu nhập, (2) Lý thuyết danh mục đầu tư (Markowitz, 1952) và (3) Lý thuyết rủi ro – lợi nhuận trong ngân hàng. Ba vấn đề nghiên cứu này bổ trợ lẫn nhau, cùng làm rõ mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập, tối ưu danh mục rủi ro – lợi nhuận và quản trị rủi ro hiệu quả trong kinh doanh của ngân hàng.

2.2.1. Lý thuyết đa dạng hóa thu nhập

Lý thuyết đa dạng hóa thu nhập cho rằng việc mở rộng hoạt động phi tín dụng giúp ngân hàng giảm sự phụ thuộc vào thu nhập từ lãi, đồng thời góp phần ổn định lợi nhuận thông qua phân tán rủi ro (DeYoung & Rice, 2004). Cụ thể, các nguồn thu từ phí dịch vụ, bảo hiểm liên kết (bancassurance) hay kinh doanh ngoại hối thường có chu kỳ lợi nhuận khác biệt so với tín dụng, hỗ trợ ngân hàng trong các giai đoạn tín dụng tăng trưởng chậm. Tuy vậy, Stiroh (2006) cảnh báo rằng đa dạng hóa chỉ thực sự hiệu quả khi ngân hàng có năng lực quản trị đủ mạnh; nếu mở rộng quá mức vào các lĩnh vực rủi ro cao như chứng khoán hay phái sinh, rủi ro biến động lợi nhuận có thể gia tăng. Ngoài ra, lý thuyết chỉ ra rằng các ngân hàng có quy mô lớn, vốn vững chắc và quản lý chi phí hiệu quả thường có khả năng phát triển TNNL bền vững hơn.

2.2.2. Lý thuyết danh mục đầu tư của Markowitz

Xuất phát từ quan điểm của kinh tế học cổ điển, lý thuyết danh mục đầu tư đặt trọng tâm vào

việc phân tán rủi ro nhằm ổn định dòng lợi nhuận thông qua việc đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh (Markowitz, 1952). Ứng dụng vào lĩnh vực ngân hàng, lý thuyết này cho thấy mở rộng các hoạt động phi tín dụng giúp giảm phụ thuộc vào thu nhập lãi thuần, qua đó làm tăng tính ổn định lợi nhuận và khả năng chống chịu trước biến động kinh tế vĩ mô (DeYoung & Rice, 2004). TNNL được chia thành hai nhóm chính: thu nhập từ phí và hoa hồng (fee-based income) và thu nhập từ hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính (trading income), chúng thường không đồng pha với chu kỳ tín dụng. Do đó, gia tăng TNNL hỗ trợ ngân hàng bù đắp rủi ro lợi nhuận khi thị trường tín dụng trải qua suy giảm.

Lý thuyết này cũng giả định rằng mức độ đa dạng hóa càng cao thì rủi ro lợi nhuận tổng thể càng thấp, bởi các hoạt động phi tín dụng thường có hệ số tương quan thấp hoặc trái chiều so với tín dụng. Nghiên cứu của Stiroh (2006) trên hệ thống ngân hàng Mỹ cho thấy tỷ trọng TNNL cao giúp giảm biến động lợi nhuận ngắn hạn, đặc biệt trong điều kiện thị trường lãi suất biến động mạnh. Tuy nhiên, tác giả cũng nhấn mạnh nguy cơ tăng biến động lợi nhuận nếu ngân hàng mở rộng quá mức vào những hoạt động có rủi ro cao như chứng khoán và phái sinh do hạn chế năng lực quản trị rủi ro.

Đối với các NHTM Việt Nam, lý thuyết này giải thích xu hướng chuyển dịch nguồn thu từ tín dụng sang dịch vụ phi tín dụng khi tín dụng bắt đầu bão hòa. Các ngân hàng lớn như Techcombank, VPBank, MB và Vietcombank đã tận dụng hiệu quả các dịch vụ thẻ, bảo hiểm liên kết, ngân hàng điện tử và tư vấn đầu tư, điển hình cho quá trình đa dạng hóa nguồn thu. Do đó, lý thuyết đa dạng hóa cung cấp căn cứ lý luận cho việc đưa vào mô hình nghiên cứu các yếu tố như quy mô ngân hàng (SIZE), vốn chủ sở hữu (EQUITY) và hiệu quả chi phí (COST) cùng ảnh hưởng đến khả năng tạo TNNL.

2.2.3. Lý thuyết rủi ro – lợi nhuận ngân hàng

Lý thuyết rủi ro – lợi nhuận là nguyên lý nền tảng trong tài chính được phát triển và áp dụng trong lĩnh vực ngân hàng bởi các học giả như Diamond (1984), Rajan (1992) và Levine (1997). Theo lý thuyết này, mức lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng tỷ lệ thuận với mức độ rủi ro mà ngân hàng chấp nhận, nghĩa là lợi nhuận cao thường đi kèm với rủi ro cao hơn. Tuy nhiên, ngân hàng chỉ nên chấp nhận mức rủi ro trong phạm vi có thể kiểm soát.

Trong hoạt động ngân hàng, rủi ro phát sinh không chỉ từ tín dụng mà còn từ các hoạt động phi tín dụng như đầu tư chứng khoán, ngoại hối, và dịch vụ tài chính phức tạp, vốn mang lại lợi nhuận cao nhưng biến động cũng lớn hơn. Lý thuyết này do đó làm rõ tính hai mặt của TNNL: vừa tăng lợi nhuận nhưng cũng có thể làm tăng rủi ro thị trường tiềm ẩn.

Phân tích của Stiroh và Rumble (2006) dựa trên dữ liệu hơn 600 ngân hàng tại Mỹ chỉ ra rằng khi tỷ trọng TNNL tăng đến một mức độ nhất định, rủi ro tổng thể có xu hướng tăng nhanh hơn lợi nhuận. Tuy nhiên, với ngân hàng có năng lực quản trị rủi ro tốt và vốn chủ sở hữu lớn, TNNL không chỉ giúp ổn định lợi nhuận mà còn giảm thiểu rủi ro phá sản. Nghiên cứu gần đây của Nguyễn và cộng sự (2025) về các ngân hàng Việt Nam cũng xác nhận TNNL giúp giảm rủi ro (đo bằng chỉ số Z-score) cho nhóm ngân hàng đạt chuẩn Basel II, trong khi lại làm gia tăng rủi ro ở nhóm ngân hàng chưa đạt chuẩn, qua đó nhấn mạnh vai trò của quản trị rủi ro và nền tảng tài chính.

Trên thực tế, các NHTM lớn tại Việt Nam như Vietcombank, MB, Techcombank đã triển khai Basel II, sở hữu vốn chủ sở hữu mạnh và hệ thống quản trị rủi ro hiện đại, tận dụng hiệu quả TNNL để duy trì lợi nhuận cao và bền vững. Trong khi đó, các ngân hàng nhỏ hoặc có chất lượng tài sản thấp đối mặt với rủi ro lợi nhuận khi

mở rộng hoạt động phi tín dụng nhanh nhưng thiếu kiểm soát. Do đó, lý thuyết rủi ro – lợi nhuận cung cấp cơ sở lý luận để hiểu mối quan hệ giữa vốn chủ sở hữu (EQUITY), hiệu quả sinh lời (ROE), chi phí hoạt động (COST) với TNNL.

2.2.4. Mối quan hệ giữa ba lý thuyết và TNNL

Ba lý thuyết trên đóng vai trò bổ trợ nhau trong việc giải thích hiện tượng tạo TNNL ở các NHTM:

- Lý thuyết đa dạng hóa thu nhập giải thích động cơ chiến lược cho việc mở rộng hoạt động phi tín dụng nhằm giảm phụ thuộc vào tín dụng và phân tán rủi ro.

- Lý thuyết danh mục đầu tư cung cấp cơ chế khoa học cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận trong cấu trúc nguồn thu, giúp tối ưu hóa sự phân bổ hoạt động kinh doanh.

- Lý thuyết rủi ro – lợi nhuận giải thích hệ quả kinh tế của TNNL có thể làm tăng hoặc giảm rủi ro tùy thuộc vào năng lực quản trị và nền tảng tài chính.

Khi kết hợp, ba lý thuyết này tạo thành nền tảng toàn diện cho việc xác định và phân tích các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến TNNL, trong đó quy mô ngân hàng (SIZE) và vốn chủ sở hữu (EQUITY) được xem như phản ánh khả năng mở rộng và kiểm soát rủi ro; chi phí hoạt động (COST) và tỷ suất sinh lời (ROE) là chỉ số hiệu quả quản trị rủi ro – lợi nhuận; còn dư nợ cho vay (LOAN) cùng tiền gửi (DEP) biểu thị cấu trúc danh mục hoạt động được điều chỉnh phù hợp với nguyên tắc tối ưu danh mục của Markowitz.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, nhóm giả thuyết nghiên cứu được đề xuất nhằm làm rõ các nhân tố nội tại ảnh hưởng đến TNNL của NHTM như sau:

Quy mô ngân hàng phản ánh năng lực tài chính, phạm vi hoạt động cũng như khả năng

cung cấp các dịch vụ đa dạng. Theo lý thuyết kinh tế quy mô (economies of scale), các ngân hàng có quy mô lớn hơn thường có điều kiện thuận lợi để đầu tư vào hạ tầng công nghệ, mạng lưới giao dịch cùng nhiều sản phẩm dịch vụ phong phú, từ đó thúc đẩy nguồn thu từ phí và hoa hồng (Phan Thị Hương, 2020; Ahamed, 2017). Các nghiên cứu về ngân hàng bán lẻ cũng chứng minh rằng các tổ chức lớn dễ dàng mở rộng thu nhập phi tín dụng hơn (Köhler, 2014). Dù có một số kết quả nghiên cứu ghi nhận tác động ngược chiều, nhưng xu hướng chung vẫn ủng hộ giả thuyết rằng quy mô ngân hàng ảnh hưởng tích cực đến TNNL.

H1: Quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động cùng chiều đến TNNL.

Tiền gửi khách hàng là nguồn vốn đầu vào quan trọng, cung cấp nền tảng cho ngân hàng mở rộng các hoạt động cho vay và dịch vụ phi tín dụng. Khi tỷ lệ tiền gửi cao, ngân hàng có khả năng đẩy mạnh dịch vụ thanh toán, thẻ và ngân hàng số, những mảng đem lại nguồn thu phí đáng kể. Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra rằng ngân hàng có tỷ lệ tiền gửi lớn có xu hướng phụ thuộc nhiều vào mô hình huy động – cho vay truyền thống, làm giảm sự chú trọng vào các hoạt động thu dịch vụ (Lepetit, Nys, & Rous, 2008). Do đó, ảnh hưởng của tỷ lệ tiền gửi đến TNNL mang tính chất hỗn hợp và phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh của từng ngân hàng.

H2: Tỷ lệ tiền gửi khách hàng (DEP) có tác động hỗn hợp đến TNNL.

Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên thể hiện hiệu quả sinh lời từ hoạt động tín dụng. Khi tỷ lệ thu nhập lãi cận biên cao, ngân hàng thường ưu tiên tập trung vào tín dụng – mảng truyền thống đem lại lợi nhuận lớn, từ đó làm giảm động lực đối với các hoạt động tạo TNNL. Điều này phù hợp với kết quả các nghiên cứu của Nguyễn Tấn Thuận (2017), Stiroh (2004) và Lepetit et al. (2008),

trong đó chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ thay thế giữa lợi nhuận tín dụng và TNNL, dẫn đến tác động âm đến TNNL.

H3: Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) có tác động ngược chiều đến TNNL.

Vốn chủ sở hữu phản ánh mức độ an toàn tài chính và khả năng chống chịu rủi ro của ngân hàng. Những ngân hàng có nền tảng vốn vững chắc thường tự tin mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như bảo hiểm, đầu tư, thanh toán, và tư vấn tài chính. Các nghiên cứu trong nước (Đoàn Việt Hùng, 2020) cũng như quốc tế (Abu Khalaf, 2024) đều khẳng định ảnh hưởng tích cực của vốn chủ sở hữu đến khả năng tạo TNNL.

H4: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (EQUITY) có tác động cùng chiều đến TNNL.

Tỷ lệ cho vay cao cho thấy ngân hàng có xu hướng tập trung mạnh vào hoạt động tín dụng truyền thống, từ đó hạn chế đầu tư và phát triển các sản phẩm dịch vụ phi tín dụng. Nhiều nghiên cứu trong nước như của Nguyễn Tấn Thuận (2017) và Phan Thị Hương (2020) đều ghi nhận mối quan hệ tiêu cực giữa tỷ lệ cho vay và TNNL.

H5: Tỷ lệ cho vay (LOAN) có tác động ngược chiều đến TNNL.

Năng suất lao động đại diện cho hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực trong việc phục vụ khách hàng và triển khai các sản phẩm dịch vụ. Ngân hàng sở hữu đội ngũ nhân viên chất lượng cao có khả năng áp dụng chiến lược bán chéo (cross-selling), mở rộng dịch vụ tư vấn và chăm sóc khách hàng, qua đó thúc đẩy TNNL. Điều này phù hợp với lý thuyết nguồn lực (Resource-based View), theo đó con người được xem là tài sản tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững.

H6: Năng suất lao động (EMP) có tác động cùng chiều đến TNNL.

Chi phí hoạt động cao phản ánh hiệu quả vận hành thấp, hạn chế khả năng ngân hàng đầu tư vào công nghệ, kênh phân phối và phát triển sản phẩm mới – những yếu tố quan trọng để tạo thu nhập phí. Nhiều nghiên cứu như Phan Thị Hương (2020), Đoàn Việt Hùng (2020) và Lepetit et al. (2008) đều khẳng định chi phí hoạt động có tác động tiêu cực đến TNNL.

H7: Tỷ lệ chi phí hoạt động (COST) có tác động ngược chiều đến TNNL

ROE phản ánh năng lực sinh lời tổng thể và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Ngân hàng có ROE cao thường sở hữu nền tảng tài chính vững và năng lực cạnh tranh mạnh mẽ, từ đó dễ dàng mở rộng các hoạt động dịch vụ phi tín dụng. Nghiên cứu của Phan Thị Hương (2020) và Ahamed (2017) đều cho thấy sự tương quan tích cực giữa ROE và mức độ đa dạng hóa nguồn thu.

H8: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) có tác động cùng chiều đến TNNL.

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu bảng panel cân bằng từ báo cáo tài chính 18 NHTM niêm yết trên HOSE giai đoạn 2010-2024 (270 quan sát), thu thập từ Vietstock, Investing.com và Ngân hàng Nhà nước. Biến phụ thuộc là thu nhập ngoài lãi NII (TNNL/Tổng tài sản); biến độc lập gồm SIZE (ln(Tổng tài sản)), DEP (Tiền gửi/Tổng tài sản), NIM (Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên), EQUITY (Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản), LOAN (Dư nợ/Tổng tài sản), EMP (Nhân viên/Tiền gửi), COST (Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập), ROE (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu). Phân tích trên Stata theo quy trình: thống kê mô tả, kiểm

định đa cộng tuyến ($VIF < 10$), hồi quy Pooled OLS/FEM/REM.

3.2 Mô hình nghiên cứu

Từ các cơ sở lý thuyết về TNNL ở phần trên, cùng với các nghiên cứu tiêu biểu của DeYoung & Rice (2004), Stiroh (2004), Damankah et al. (2014), Hakimi et al. (2012) và Đoàn Việt Hùng

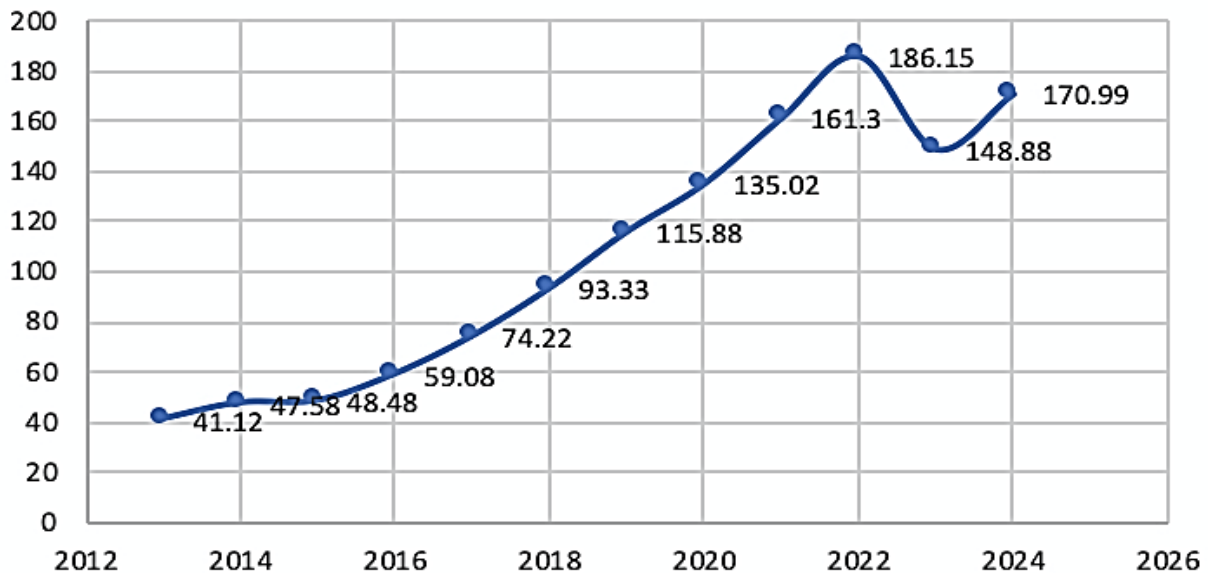
(2020), mô hình nghiên cứu được hình thành nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến TNNL của các NHTM niêm yết trên HOSE như sau:

$$NII_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 DER_{it} + \beta_3 NIM_{it} + \beta_4 EQUITY_{it} + \beta_5 LOAN_{it} + \beta_6 EMP_{it} + \beta_7 COST_{it} + \beta_8 ROE_{it} + u_{it}$$

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thống kê mô tả các biến

Thu nhập ngoài lãi (nghìn tỷ đồng)



Hình 1: Thu nhập ngoài lãi của các NHTM niêm yết trên HOSE giai đoạn 2013-2024

(Nguồn: Tổng hợp từ BCTC của các ngân hàng niêm yết trên HOSE, 2013-2024)

Qua hình 1 cho thấy giai đoạn 2013–2024, TNNL của 18 ngân hàng niêm yết trên HOSE nhìn chung tăng mạnh, phản ánh xu hướng đa dạng hóa nguồn thu. TNNL tăng liên tục đến năm 2022, nổi bật năm 2021 tăng mạnh nhờ sự phát triển của thanh toán không dùng tiền mặt, bancassurance và dịch vụ số. Năm 2022, TNNL đạt mức cao nhất (186,15 nghìn tỷ đồng), nhưng năm 2023 giảm do biến động của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, chứng khoán và ngoại hối, cùng việc tăng trích lập dự phòng. Đến năm

2024, TNNL phục hồi nhờ cải thiện thị trường vốn và sự hồi phục của bancassurance và thanh toán.

Tổng thể, TNNL có xu hướng tăng dài hạn nhưng biến động mạnh theo chu kỳ thị trường, đặc biệt biến động thời kỳ Covid-19 hay suy thoái toàn cầu. Thể hiện ở các khoản thu kinh doanh và đầu tư tài chính, trong khi phí dịch vụ vẫn là nguồn thu ổn định hơn.

Trước khi tiến hành hồi quy, cần phân tích

thống kê mô tả để hiểu đặc điểm cơ bản của dữ liệu, bao gồm: giá trị trung bình (Mean), giá trị nhỏ nhất (Min), giá trị lớn nhất (Max) và độ lệch chuẩn (Std. Dev).

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Stt	Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	NII	270	0.01	0.02	0.01	0.11
2	SIZE	270	19.25	1.06	16.49	21.74
3	DEP	270	0.64	0.13	0.23	0.89
4	EQUITY	270	0.09	0.03	0.04	0.22
5	LOAN	270	0.58	0.14	0.15	0.98
6	EMP	270	0.00	0.00	0.00	0.00
7	COST	270	0.26	0.11	0.08	0.64
8	NIM	270	0.03	0.02	0.03	0.12
9	ROE	270	0.19	0.24	0.82	1.47

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ phần mềm STATA)

Giá trị trung bình của NII đạt khoảng 0,01, cho thấy TNNL chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản, phù hợp với thực tế các ngân hàng Việt Nam vẫn phụ thuộc vào tín dụng. Độ lệch chuẩn 0,02 và biên độ dao động lớn (0,01 đến 0,11) phản ánh sự khác biệt đáng kể về mức độ đa dạng hóa thu nhập giữa các ngân hàng.

Biến ROE có giá trị nhỏ nhất là 0.82 của ngân hàng MSB vào năm 2011; giá trị lớn nhất là 1.47 của ngân hàng SHB năm 2019. ROE trung bình đạt 0,19 (~19%), cao hơn mức bình quân ngành, nhưng độ lệch chuẩn lớn (0,24) và biên độ dao động rộng (0,82 đến 1,47) cho thấy sự khác biệt lớn về hiệu quả sinh lời giữa các ngân hàng. ROE phản ánh khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tạo lợi nhuận và là chỉ tiêu quan trọng đánh giá hiệu quả tổng hợp của ngân hàng.

NIM có giá trị trung bình khoảng 0,03, tức tương đương mức 3%, phù hợp với mặt bằng chung của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Đây là mức NIM thường thấy ở các NHTM trong giai đoạn gần đây khi biên lãi chịu ảnh hưởng bởi cạnh tranh huy động vốn, trần lãi suất và biến động thị trường. Độ lệch chuẩn của NIM khá thấp (0,02), cho thấy mức độ dao động giữa các ngân hàng không quá lớn. Điều này phản ánh NIM là chỉ tiêu tương đối ổn định, ít biến động mạnh qua các năm. Khoảng giá trị từ 0,03 đến 0,12 cho thấy vẫn có sự khác biệt giữa các ngân hàng: các ngân hàng bán lẻ, cho vay tiêu dùng hoặc có danh mục tài sản sinh lời cao thường có NIM lớn hơn, trong khi những ngân hàng phụ thuộc nhiều vào huy động lớn (như ngân hàng quốc doanh) hoặc tập trung cho vay doanh nghiệp thường có NIM thấp hơn.

4.2. Tương quan giữa các biến

Để xem xét mối quan hệ tuyến tính ban đầu giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, cũng như kiểm tra khả năng xuất hiện đa cộng tuyến,

nguyên cứu tiến hành phân tích ma trận hệ số tương quan Pearson giữa các biến: NII, SIZE, DEP, EQUITY, LOAN, EMP, COST, NIM và ROE. Kết quả được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	NII	SIZE	DEP	EQUITY	LOAN	EMP	COST	NIM	ROE	VIF
NII	1									
SIZE	0.1	1								3.31
DEP	0	0.41	1							3.18
EQUITY	0.33	-0.28	-0.28	1						3.05
LOAN	0.01	0.59	0.6	-0.04	1					2.15
EMP	0.06	-0.65	-0.46	0.38	-0.26	1				1.81
COST	-0.09	0.06	0.18	0.04	0.25	-0.15	1			1.51
NIM	0.49	0.06	0.02	0.44	0.33	0.35	0.01	1		1.33
ROE	-0.09	0.09	0.07	-0.15	0.16	-0.13	-0.27	-0.04	1	1.25

Qua bảng trên cho thấy các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0.65, nên vấn đề đa cộng tuyến đáng lo ngại không xuất hiện. Các mối quan hệ quan sát được chủ yếu phù hợp với kỳ vọng kinh tế và lý thuyết ngân hàng. Kết quả VIF cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều có giá trị VIF thấp, biến cao nhất là SIZE (3.31) nhưng vẫn nằm dưới ngưỡng 5, cho thấy không có dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng. Các biến còn lại như LOAN, EMP, DEP, NIM và EQUITY đều có VIF khá thấp, phản ánh mức độ tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập không lớn. Giá trị Mean VIF = 2.20 nằm trong mức an toàn, vì vậy mô hình hoàn toàn có thể sử dụng đầy đủ các biến

(Nguồn: tổng hợp của tác giả từ phần mềm STATA) cho phân tích hồi quy tiếp theo.

4.3. Kết quả hồi quy mô hình

Ba mô hình hồi quy được ước lượng lần lượt được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến TNNL của các NHTM niêm yết trên HOSE gồm: Pooled OLS (Ordinary Least Squares), Fixed Effects Model (FEM) và Random Effects Model (REM). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng (panel data) của 18 ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam (các mã cổ phiếu gồm: ACB, BID, CTG, EIB, HDB, LVB, MBB, MSB, NAB, OCB, SHB, SSB, STB, TCB, TPB, VCB, VIB và VPB) giai đoạn 2010–2024.

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình Pooled OLS, FEM và REM

Biến	Pooled OLS		FEM		REM	
	Coef	P> t	Coef	P> t	Coef	P> z
SIZE	0.00	0.01	0.00	0.21	0	0.15
DEP	0.02	0.02	0.02	0.03	0.02	0.02
EQUITY	0.11	0.00	0.01	0.49	0.02	0.38
LOAN	-0.05	0.00	-0.02	0.02	-0.02	0.01
EMP	-46.65	0.28	25.6	0.5	24.37	0.51
COST	-0.01	0.3	0	0.5	0.00	0.47
NIM	0.54	0.00	0.34	0	0.35	0.00
ROE	0.00	0.65	0.00	0.86	0	0.94
_cons	-0.07	0.02	-0.03	0.26	0	0.00

(Nguồn: tổng hợp của tác giả từ phần mềm STATA)

4.4. Lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp

Để so sánh giữa mô hình Pooled OLS và FEM ta sử dụng kiểm định F-test, đồng thời để so sánh giữa mô hình FEM và REM ta sử dụng kiểm định Hausman test, chi tiết so sánh:

Bảng 4. Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình

Kiểm định	Pooled-OLS và FEM	FEM và REM
F – test	F(17, 244) = 36.65 Prob > F = 0.0000	
Hausman test	Prob>chi2 = 0.2001	
Kết luận	Chọn FEM	Chọn REM

(Nguồn: tổng hợp của tác giả từ phần mềm STATA)

Kết quả tổng hợp tại bảng trên, có thể kết luận ước lượng REM là phù hợp nhất trong 3 mô hình hồi quy đã lựa chọn.

Bước tiếp theo là kiểm định khuyết tật của mô hình REM đảm bảo mô hình là hợp lệ về mặt thống kê trước khi sử dụng để diễn giải chính thức, bao gồm: Phương sai sai số thay đổi giữa các ngân hàng, tự tương quan theo thời gian trong phần dư, sự tồn tại của phụ thuộc chéo (nếu có). Phương pháp kiểm định Breusch–Pagan Lagrange Multiplier (LM test) – được đề xuất bởi Breusch và Pagan (1980) – phù hợp kiểm tra xem phương sai của phần dư có đồng nhất giữa các ngân hàng hay không.

Bảng 5. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects		
NII [BANKCODE, t] = Xb + u[BANKCODE] + e[BANKCODE, t]		
	Var	sd = sqrt(Var)
NII	0.002417	0.0155469
e	0.0000477	0.0069071
u	0.000136	0.011662
Test: Var(u) = 0		
	chibar2(01)=711.53	
	Prob > chibar2 = 0.0000	

Nguồn: Kết quả xử lý Stata

Kết quả giá trị $\text{Prob} > \text{chibar}^2 = 0.0000 < 0.05$ cho thấy có hiện tượng phương sai sai số thay đổi giữa các ngân hàng. Nói cách khác, mô hình REM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Hiện tượng này là phổ biến trong nghiên cứu ngân hàng, vì các NHTM có quy mô, cơ cấu vốn và chiến lược kinh doanh khác nhau, nên mức độ biến động của phần dư (sai số ngẫu nhiên) không giống nhau. Trước khi hiệu chỉnh mô hình, kiểm tra có hiện tượng tự tương quan theo chuỗi thời gian trong từng ngân hàng hay không, sử dụng kiểm định Wooldridge (2002), kết quả cho ra kiểm định như sau:

Bảng 6. Kết quả kiểm định tự tương quan

Wooldridge test for autocorrelation in panel data	
H0: no first order autocorrelation	
F(1, 17) = 61.524	
Prob > F = 0.0000	

Nguồn: Kết quả xử lý Stata

Kết quả giá trị $\text{Prob} > F = 0.0000 < 0.05$ cho thấy bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là trong mô hình tồn tại hiện tượng tự tương quan bậc nhất (AR(1)) trong phần dư. Điều này hàm ý rằng sai số của năm hiện tại có tương quan với sai số của năm liền kề trước đó, một hiện tượng thường thấy trong các nghiên cứu ngân hàng do kết quả hoạt động tài chính mang tính liên tục và chịu ảnh hưởng của quyết định quản trị trong quá khứ. Khi mô hình tồn tại tự tương quan, sai số chuẩn ước lượng của các hệ số hồi quy sẽ không còn tin cậy, dẫn đến khả năng kiểm định t và kiểm định Wald bị sai lệch.

Mô hình tồn tại phương sai sai số thay đổi và tự tương quan bậc nhất trong phần dư. Do đó, nghiên cứu sẽ hiệu chỉnh mô hình REM bằng phương pháp FGLS (Feasible Generalized Least Squares). Phương pháp này giúp khắc phục hiện tượng vi phạm giả định của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, đồng thời đảm bảo ước lượng hiệu quả (efficient estimators) hơn so với mô hình REM thông thường.

Bảng 7. Kết quả hồi quy mô hình FGLS

Biến	Coef	Std_Err	z	P> z
SIZE	0.001729	0.0007171	2.41	0.016
DEP	0.0032386	0.0045046	0.72	0.472

Biến	Coef	Std_Err	z	P> z
EQUITY	0.0600732	0.0162926	3.69	0.000
LOAN	0.0029385	0.0052959	0.55	0.579
EMP	31.58826	22.36184	1.41	0.158
COST	-0.0067271	0.0034878	-1.93	0.054
NIM	0.0660225	0.0395217	1.67	0.095
ROE	-0.002686	0.0018691	-1.44	0.151
_cons	-0.0338987	0.0148851	-2.28	0.023

Nguồn: Kết quả xử lý Stata

Kết quả Giá trị Wald $\chi^2(8) = 50.33$ với $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000$ cho thấy mô hình FGLS có ý nghĩa thống kê tổng thể ở mức 1%, tức là các biến độc lập trong mô hình giải thích được sự biến động của TNNL giữa các ngân hàng và theo thời gian.

Bảng 8. Kiểm định hồi quy mô hình FGLS

Cross-sectional time-series FGLS regression			
Coefficients: generalized least squares			
Panels: heteroskedastic			
Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0.6495)			
Estimated covariances	18	Number of obs	270
Estimated autocorrelations	1	Number of groups	18
Estimated coefficients	9	Time periods	15
Wald $\chi^2(8)$	50.33	Prob > χ^2	0.0000

Nguồn: Kết quả xử lý Stata

Việc sử dụng cấu trúc phương sai sai số thay đổi kết hợp tương quan chuỗi giúp mô hình khắc phục hoàn toàn những khuyết tật đã phát hiện ở bước trước, đảm bảo kết quả ước lượng hiệu quả và đáng tin cậy hơn so với mô hình REM thông thường.

4.5. Thảo luận

Từ kết quả nghiên cứu, trên cơ sở so sánh với kỳ vọng lý thuyết và các nghiên cứu trước đó, đồng thời phản ánh thực tiễn hoạt động của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2010–2024, có thể nhận xét như sau:

(1) Quy mô ngân hàng (SIZE)

Kết quả cho thấy SIZE có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê trong mô hình FGLS, phù hợp với kỳ vọng rằng các ngân hàng có quy mô tài sản lớn thường có khả năng đa dạng hóa nguồn thu tốt hơn. Quy mô lớn tạo điều kiện mở rộng hệ sinh thái khách hàng, phát triển mạng lưới giao dịch và đầu tư mạnh vào công nghệ, từ đó nâng cao doanh thu từ dịch vụ thanh toán, thẻ, quản lý tài khoản, ngân hàng số và bancassurance. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu như DeYoung & Rice (2004), Stiroh (2006) và Phan Thị Hương (2020), cho rằng ngân hàng lớn có lợi thế rõ rệt trong phát triển dịch vụ phi tín dụng. Thực tiễn tại Việt Nam, các ngân hàng như Vietcombank, Techcombank, MB và ACB đều là những ngân hàng quy mô lớn và có tỷ trọng NII cao hơn mức trung bình ngành.

(2) Vốn chủ sở hữu (EQUITY)

EQUITY có tác động mạnh nhất đến NII trong mô hình FGLS, thể hiện vai trò quan trọng của năng lực tài chính trong việc tạo dư địa để phát triển các dịch vụ phi tín dụng. Ngân hàng có nền tảng vốn mạnh dễ dàng đầu tư vào hệ thống công nghệ, hạ tầng thanh toán, mô hình chi nhánh số, trung tâm phân tích dữ liệu khách hàng, hoặc ký kết hợp tác bancassurance độc quyền là các yếu tố trực tiếp đóng góp vào NII.

Kết quả này phù hợp với mô hình rủi ro – lợi nhuận của ngân hàng (bank risk–return framework), theo đó vốn tự có mạnh làm giảm rủi ro tài chính, nâng cao khả năng đổi mới sản phẩm và đa dạng hóa dịch vụ.

(3) Chi phí hoạt động (COST)

COST có tác động ngược chiều đến NII và đạt mức ý nghĩa ở mô hình FGLS. Điều này cho thấy chi phí hoạt động cao, đặc biệt trong bối cảnh nhiều ngân hàng duy trì mạng lưới chi nhánh dày đặc và bộ máy cồng kềnh, có thể làm suy giảm hiệu quả hoạt động và hạn chế khả năng đầu tư vào dịch vụ giá trị gia tăng. Tỷ lệ COST cao tại nhiều ngân hàng Việt Nam (trên 40%) cũng phản ánh điều này. Ngân hàng càng tiết giảm chi phí hợp lý, tinh gọn bộ máy, chuyển đổi số hiệu quả thì càng có khả năng đẩy mạnh NII.

(4) Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)

NIM có tác động tích cực và đạt ý nghĩa thống kê trong cả FGLS. Điều này cho thấy các ngân hàng quản lý tốt hoạt động tín dụng, duy trì chênh lệch lãi suất cao, thường cũng đồng thời có hiệu quả cao trong cung cấp dịch vụ và bán chéo sản phẩm. Kết quả này phù hợp thực tế tại Techcombank, MB hay VPBank là những ngân hàng có NIM cao và có tỷ trọng NII cao.

(5) Các biến còn lại (DEP, LOAN, EMP và ROE)

Các biến này không có ý nghĩa thống kê phản ánh rằng các yếu tố này không phải là động lực trực tiếp của tăng trưởng NII trong giai đoạn nghiên cứu. Điều này phù hợp với bản chất hoạt động:

- DEP chủ yếu phục vụ tín dụng, chưa tạo nguồn thu dịch vụ ổn định.
- LOAN ảnh hưởng đến NIM nhiều hơn là NII.
- EMP không phản ánh chất lượng lao động hay mức độ tự động hóa.
- ROE đại diện hiệu quả tổng thể, không phản ánh riêng mảng phi tín dụng.

Tóm lại, kết quả thực nghiệm phù hợp với các lý thuyết nền tảng và nghiên cứu trước trong và ngoài nước, đặc biệt là các nghiên cứu của DeYoung & Rice (2004), Lepetit et al. (2008),

Köhler (2014) và tại Việt Nam là Phan Thị Hương (2020), Đoàn Việt Hùng (2020), Trần Thị Như Huỳnh (2024). Điều này khẳng định vai trò trung tâm của năng lực tài chính và hiệu quả quản trị trong việc mở rộng nguồn thu phi tín dụng, đồng thời cho thấy quá trình chuyển dịch mô hình kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam đang diễn ra đúng hướng.

Từ các kết quả đạt được, nghiên cứu không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm mới cho lý thuyết mà còn có giá trị ứng dụng cao trong thực tiễn hoạch định chính sách và chiến lược phát triển ngân hàng.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong bối cảnh cạnh tranh huy động vốn gia tăng và áp lực giảm lãi suất cho vay, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) của các NHTM Việt Nam tiếp tục thu hẹp. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các NHTM phải tái cơ cấu mô hình kinh doanh, chuyển trọng tâm sang phát triển TNNL nhằm đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận bền vững (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024). Tuy nhiên, để tận dụng hiệu quả nguồn thu này, ngân hàng cần xây dựng và triển khai các giải pháp thực tiễn, bao gồm hoàn thiện cơ chế quản trị rủi ro, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và phát triển nhân sự chuyên môn.

5.1. Phát triển dịch vụ số để gia tăng nguồn thu phí giao dịch và tiện ích số

Nghiên cứu cho thấy chi phí vận hành (COST) tác động tiêu cực đến TNNL, trong khi vốn chủ sở hữu (EQUITY) có ảnh hưởng tích cực nhất (Trần & Phạm, 2025). Điều này khẳng định rằng số hóa giúp giảm chi phí và tăng hiệu quả tạo thu nhập phí. Ngoài ra, quy mô ngân hàng (SIZE) đóng vai trò quan trọng trong khai thác dữ liệu và tạo hiệu ứng mạng lưới (Mai et al., 2024). Theo đó, các ngân hàng cần tập trung chuẩn hóa nhận diện khách hàng điện tử (eKYC), phát triển API mở và số hóa chuỗi dịch vụ để

giảm chi phí lặp lại và mở rộng các dịch vụ có biên lợi nhuận cao như chuyển tiền nhanh, thanh toán QR, ví số và bảo hiểm số.

Tăng nhân sự (EMP) không có ý nghĩa tăng NII; thay vào đó, tự động hóa và quản trị rủi ro công nghệ dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI) trở thành yếu tố quyết định để duy trì bền vững nguồn thu phí (Nguyễn & Lê, 2025). Thực tiễn tại Việt Nam chứng minh rằng việc áp dụng Data Lake và trí tuệ nhân tạo (AI) theo mô hình LACE tại Techcombank đã giảm đáng kể chi phí vận hành phân tích dữ liệu (analytics), đồng thời tạo ra hơn 100 triệu insights cá nhân hóa trong năm 2023, từ đó thúc đẩy tăng trưởng thu nhập ngoài lãi (NII) thông qua chiến lược cross-selling (Techcombank, 2024). Tương tự, Ngân hàng Quốc tế (VIB) đã giảm tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) từ 35,3% xuống còn 31,8% nhờ triển khai xác thực khách hàng điện tử (eKYC) và đạt 93% tỷ lệ giao dịch số hóa (VIB, 2024).

Các nghiên cứu thực nghiệm xác nhận rằng chuyển đổi số (digital transformation) đã cải thiện hiệu quả vận hành (operational efficiency) từ 15% đến 20% tại các NHTM Việt Nam (Nguyễn Thị Hải Yến & Trần Bích Diệp, 2025). Do đó, khuyến nghị triển khai AI và Data Lake không chỉ dựa trên cơ sở lý thuyết mà còn trên bằng chứng thực nghiệm, phù hợp với xu hướng chuyển dịch từ mô hình thâm dụng lao động (labor-intensive) sang công nghệ số (digital technology-driven). Cụ thể, việc chuẩn hóa eKYC theo các quy định hiện hành giúp giảm thời gian mở tài khoản và chi phí vận hành, đồng thời tạo điều kiện mở rộng quy mô khách hàng mà không cần tăng nhân sự. Đầu tư hạ tầng điện toán đám mây và Data Lake cho phép xử lý dữ liệu khách hàng theo thời gian thực, hỗ trợ bán chéo sản phẩm hiệu quả (Vũ & Trần, 2024).

5.2. Bancassurance – Kênh TNNL chủ lực

Bancassurance giữ vai trò trụ cột trong TNNL, với vốn chủ sở hữu mạnh giúp ngân hàng

ký kết các hợp đồng độc quyền giá trị lớn và đầu tư hạ tầng công nghệ phân phối bảo hiểm (Phạm, 2024). Nghiên cứu cho thấy tăng nhân sự không trực tiếp tăng NII, do đó mô hình tư vấn tài chính toàn diện thay thế mô hình bán hàng truyền thống là cần thiết (Lê, 2025). Quy trình bancassurance cần được số hóa để giảm chi phí vận hành, tăng tính minh bạch và mở rộng quy mô mà không gia tăng chi phí (Ngân hàng Nhà nước, 2024). Các giải pháp bao gồm ứng dụng hợp đồng điện tử, hệ thống ghi âm-ghi hình tư vấn và cơ chế giám sát độc lập nhằm giảm khiếu nại và rủi ro vận hành.

5.3. Ngân hàng đầu tư – Gia tăng thu nhập từ dịch vụ tư vấn tài chính và M&A

Ngày càng nhiều NHTM chú trọng phát triển mảng ngân hàng đầu tư để khai thác nhu cầu huy động vốn trung-dài hạn, tái cấu trúc nợ và hoạt động M&A của khách hàng doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu lớn tạo lợi thế trong việc đầu tư công nghệ phân tích và xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu tư chuyên nghiệp (Hoàng & Bùi, 2025). Hiệu quả tư vấn phụ thuộc nhiều vào chất lượng chuyên môn hơn số lượng nhân sự, do đó đào tạo và phát triển chuyên gia có chứng chỉ chuyên môn chuyên sâu là chiến lược trọng yếu (Trình & Nguyễn, 2024). Công nghệ phân tích tự động giúp giảm thời gian thẩm định, đồng thời giảm chi phí vận hành và tăng tốc độ xử lý hồ sơ (Phạm, 2024).

5.4. Mở rộng dịch vụ ngoại hối, thanh toán quốc tế và phái sinh

Dịch vụ thanh toán quốc tế, ngoại hối và phái sinh đóng vai trò thiết yếu trong việc gia tăng TNNL, phục vụ nhu cầu xuất nhập khẩu và tài trợ thương mại (Nguyễn & Lê, 2025). Mối quan hệ tín dụng sâu rộng với doanh nghiệp giúp ngân hàng mở rộng dịch vụ tài trợ thương mại và sản phẩm FX. Vốn chủ sở hữu lớn cũng giúp ngân hàng đáp ứng những yêu cầu ký quỹ và rủi ro thị trường trong nghiệp vụ ngoại hối - phái sinh

(Trần & Phạm, 2025). Đội ngũ chuyên gia giỏi về thị trường quốc tế kết hợp với công nghệ giám sát rủi ro theo thời gian thực nâng cao hiệu quả hoạt động, đồng thời tối ưu hóa chi phí vận hành thông qua tự động hóa.

Mặc dù đạt được mục tiêu, nghiên cứu vẫn có hạn chế về phạm vi mẫu và chưa đưa vào các yếu tố vĩ mô. Các nghiên cứu sau có thể mở rộng dữ liệu và mô hình để phân tích sâu hơn mối quan hệ giữa NII và rủi ro. Tuy vậy, kết quả của nghiên cứu là căn cứ quan trọng giúp ngân hàng và nhà quản lý định hướng phát triển thu nhập ngoài lãi một cách bền vững trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baltagi, B. H. (2001). *Econometrics analysis of panel data*. John Wiley & Sons.
- DeYoung, R., & Rice, T. (2004). Noninterest income and financial performance at U.S. commercial banks. *The Financial Review*, 39(1), 101-127.
- Diamond, D. W. (1984). Financial intermediation and delegated monitoring. *Review of Economic Studies*, 51(3), 393-414.
- Phan Thị Hằng. (2020). *Các yếu tố ảnh hưởng đến TNNL của NHTM Việt Nam. Luận án tiến sĩ Đại học Kinh tế Quốc dân*.
- Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data*. MIT Press.
- DeYoung, R., & Rice, T. (2004). How do banks make money? The fallacies of fee income. *Economic Perspectives*, 28(4), 34-51.
- Diamond, D. W. (1984). Financial intermediation and delegated monitoring. *The Review of Economic Studies*, 51(3), 393-414.
- Levine, R. (1997). Financial development and economic growth: Views and agenda.

- Journal of Economic Literature*, 35(2), 688–726.
- Markowitz, H. (1952). Portfolio selection. *The Journal of Finance*, 7(1), 77–91.
- Nguyễn, T. A., Trần, H. M., & Lê, Q. H. (2025). TNNL và rủi ro ngân hàng tại Việt Nam: Góc nhìn theo chuẩn Basel II. *Tạp chí Tài chính Ngân hàng*, 40(3), 15-29.
- Rajan, R. G. (1992). Insiders and outsiders: The choice between informed and arm's-length debt. *The Journal of Finance*, 47(4), 1367–1400.
- Stiroh, K. J. (2006). New evidence on the determinants of bank risk. *Journal of Financial Services Research*, 30(3), 237–263.
- Stiroh, K. J., & Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of U.S. financial holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 30(8), 2131–2161.
- Abu Khalaf, A. (2024). Capital adequacy and non-interest income generation in banks: Evidence from emerging markets. *Journal of Banking and Finance Studies*, 42(1), 56-72.
- Ahamed, M. M. (2017). The determinants of non-interest income in banking: Evidence from Asia. *International Journal of Financial Research*, 8(3), 45-60.
- Đoàn Việt Hùng. (2020). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi của các NHTM Việt Nam. *Luận án tiến sĩ Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh*.
- Köhler, M. (2014). Non-interest income and bank performance: Evidence from retail banks. *European Financial Management*, 20(3), 486-512.
- Lepetit, L., Nys, E., & Rous, P. (2008). The expansion of fee income in European banking: Its determinants and impact on risk and profitability. *Journal of Banking & Finance*, 32(9), 1687-1701.
- Nguyễn Tấn Thuận. (2017). Mối quan hệ giữa thu nhập ngoài lãi và hiệu quả hoạt động ngân hàng: Trường hợp các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 258, 37-48.
- Phan Thị Hương. (2020). Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Ngân hàng*, 18(6), 22-35.
- Stiroh, K. (2004). Diversification in banking: Is noninterest income the answer? *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(5), 853-882.
- Hoàng, T. H., & Bùi, Q. L. (2025). *Phát triển ngân hàng đầu tư ở Việt Nam: Vai trò của vốn và chuyên môn*. Tạp chí Kinh tế Tài chính.
- Lê, H. T. (2025). Tái cấu trúc mô hình bancassurance trong bối cảnh số hóa. *Tạp chí Ngân hàng và Công nghệ*.
- Mai, V. T., Trần, N. H., & Nguyễn, P. Q. (2024). Ảnh hưởng của kích thước ngân hàng đến hiệu quả TNNL. *Tạp chí Tài chính - Ngân hàng*.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024). *Báo cáo ngành ngân hàng năm 2024*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
- Nguyễn, D. M., & Lê, Q. H. (2025). Ứng dụng công nghệ AI trong quản trị rủi ro NHTM. *Tạp chí Công nghệ và Ngân hàng*.
- Phạm, V. T. (2024). Ứng dụng công nghệ trong số hóa bancassurance. *Tạp chí Bảo hiểm Việt Nam*.
- Trần, M. A., & Phạm, L. D. (2025). Tác động của vốn chủ sở hữu và chi phí vận hành đến TNNL ở các NHTM Việt Nam. *Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp*.

- Trịnh, Q. P., & Nguyễn, L. T. (2024). Đào tạo và phát triển chuyên gia ngân hàng đầu tư: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Quản lý Tài chính*.
- Vũ, A. K., & Trần, D. H. (2024). Nâng cao hiệu quả vận hành ngân hàng bằng công nghệ Điện toán đám mây và Data Lake. *Tạp chí Công nghệ Thông tin Ngân hàng*.
- Nguyễn Thị Hải Yến & Trần Bích Diệp (2025). Ảnh hưởng của chuyển đổi số đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. *Tạp chí khoa học và Công nghệ trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*. Tập 61-Số 10. Trang 3-10.
- Trịnh Đoàn Tuấn Linh. (2024). Tác động của chuyển đổi số đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí kinh tế và phát triển Đại học Kinh Tế Quốc Dân*. Số T.326
- Doan Viet Hung (2024). Factors of digital transformation affecting the competitive capacity of commercial banks in Vietnam. *The 2024 International Conference Proceedings On Fintech Development and Its Social Impact- International Experience and Implications For Vietnam Fintech Development and Its Social Impact- International Experience and Implications For Vietnam*.
- Techcombank. (2024). Báo cáo thường niên 2024: Exponential Thinking Sustainable Building.
- VIB. (2024). Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

FACTORS AFFECTING NON-INTEREST INCOME OF COMMERCIAL BANKS LISTED ON THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Doan Viet Hung ^{1*}

¹*Ho Chi Minh City University of Law*

*Corresponding author: *Doan Viet Hung, dvhung-qtr@hcmulaw.edu.vn*

GENERAL INFORMATION

Received date: 08/12/2025

Revised date: 09/01/2026

Accepted date: 20/03/2026

KEYWORD

Commercial banks;

ABSTRACT

This study examines the factors influencing non-interest income of commercial banks listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange from 2010 to 2024. Secondary data from financial statements of 18 banks were analyzed using Stata software, employing panel data regression models including Pooled Ordinary Least Squares (Pooled OLS), Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM), and Feasible Generalized Least Squares (FGLS) after conducting Hausman, multicollinearity (VIF), heteroskedasticity, and autocorrelation tests. Key findings reveal that bank size, equity, and net interest margin positively and significantly affect non-interest income, while operating costs exert

Non-interest income;

Ownership equity.

a negative impact; deposit ratio, loan ratio, number of employees, and return on equity show no statistical significance. The research concludes that strong capital base, large scale, and cost efficiency are critical drivers for diversifying non-interest income streams, enhancing operational performance and risk resilience of Vietnamese commercial banks amid digital transformation and international integration.
